



# **Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015 (AEC)**

## **Các vấn đề cần lưu ý đối với lĩnh vực nông nghiệp**

*Đà Lạt, 21 tháng 9 năm 2015*

**Áp dụng quy tắc xuất xứ ưu đãi khi xuất khẩu  
các sản phẩm nông nghiệp sang thị trường  
ưu đãi thuế quan**

***Trình bày: Nguyễn Thị Hồng Vân  
Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương***

***Đà Lạt– Tháng 9/2015***

# NỘI DUNG

## Phần I

- Những quy định chung về Quy tắc xuất xứ trong các FTA ASEAN và ASEAN+

## Phần II

- Quy tắc xuất xứ đối với hàng Nông sản trong các FTA ASEAN và ASEAN +

## Phần III

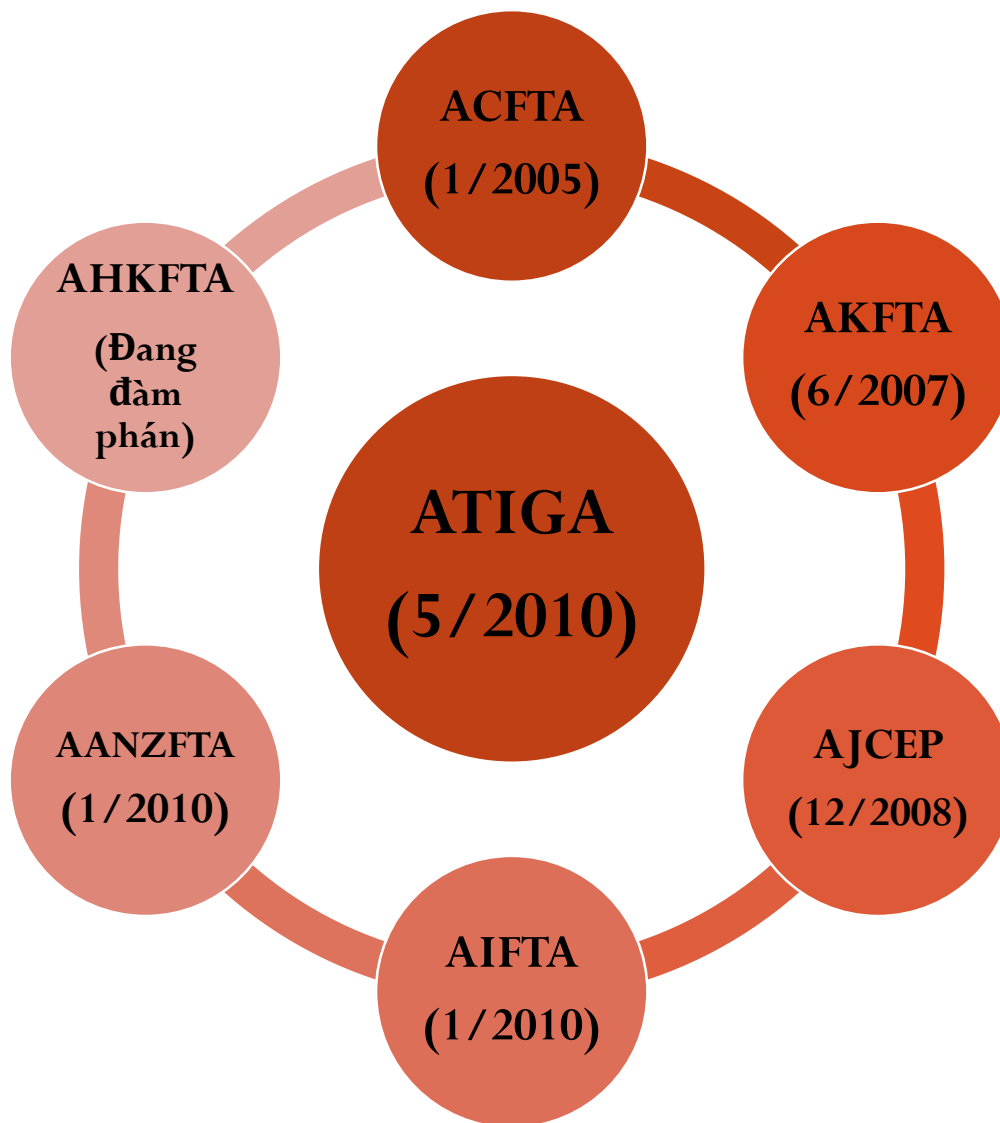
- Tỷ lệ tận dụng ưu đãi của hàng Nông sản

## Phần IV

- Khuyến nghị cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng Nông sản



# CÁC FTA ASEAN VÀ ASEAN+



# Văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi Quy tắc xuất xứ

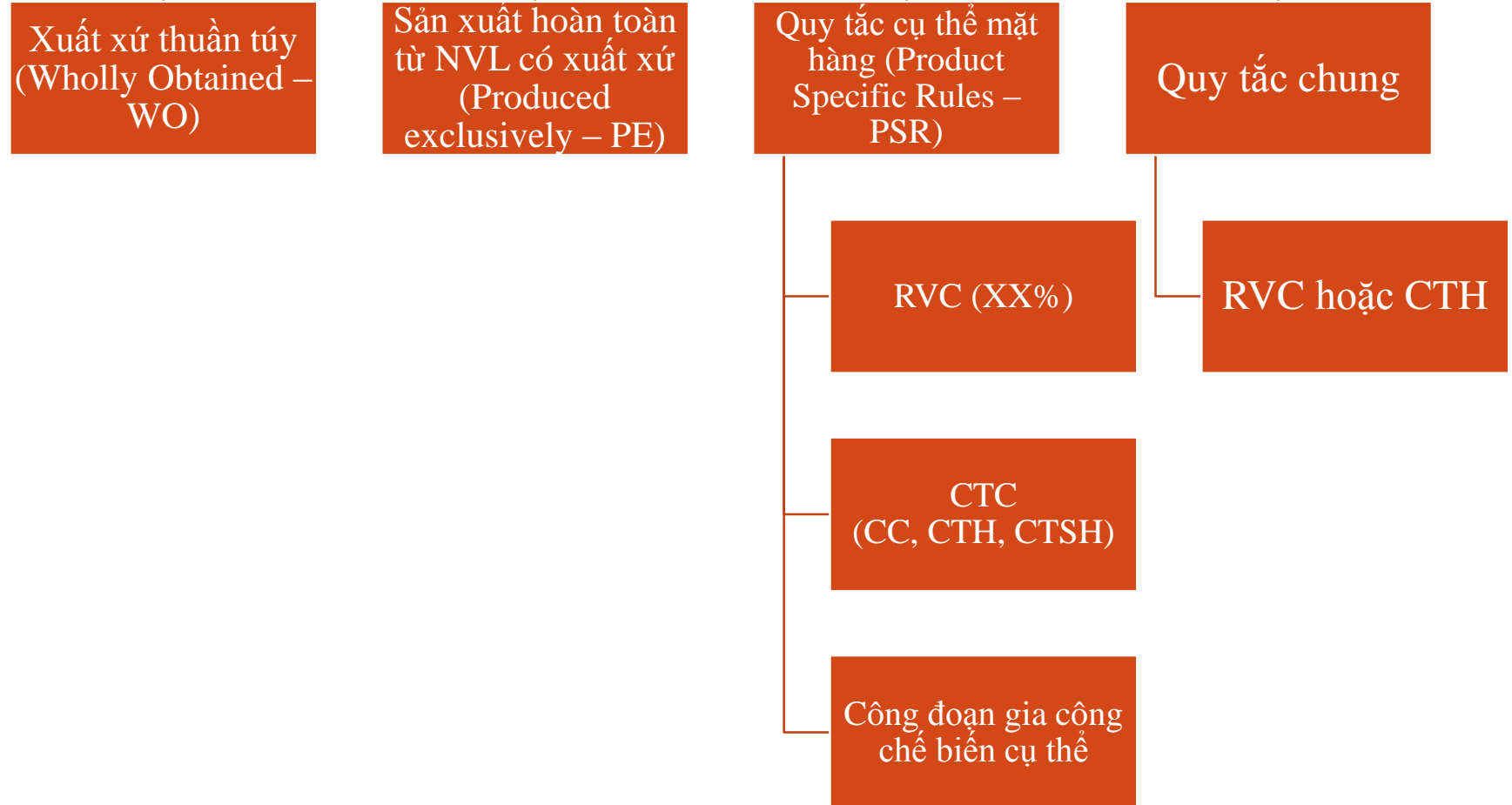
FTAs	Mẫu C/O	Văn bản pháp luật
ATIGA	D	TT 21/2010/TT-BCT ngày 17/5/2010 TT 42/2014/TT-BCT ngày 18/11/2014
ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)	E	QĐ 12/2007/QĐ-BTM ngày 31/5/2007 TT 36/2010/TT-BCT ngày 15/11/2010 TT 21/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014
ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	AK	TT20/2014/TT-BCT ngày 25/06/2014 TT 04/2015/TT-BCT ngày 16/3/2015
ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)	AJ	QĐ 44/2008/QĐ-BCT ngày 08/12/2008
ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	AI	TT 15/2010/TT-BCT ngày 15/04/2010
ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA)	AANZ	TT 33/2009/TT-BCT ngày 11/11/2009

# Phần I. Những quy định chung về Quy tắc xuất xứ trong các FTA ASEAN và ASEAN+

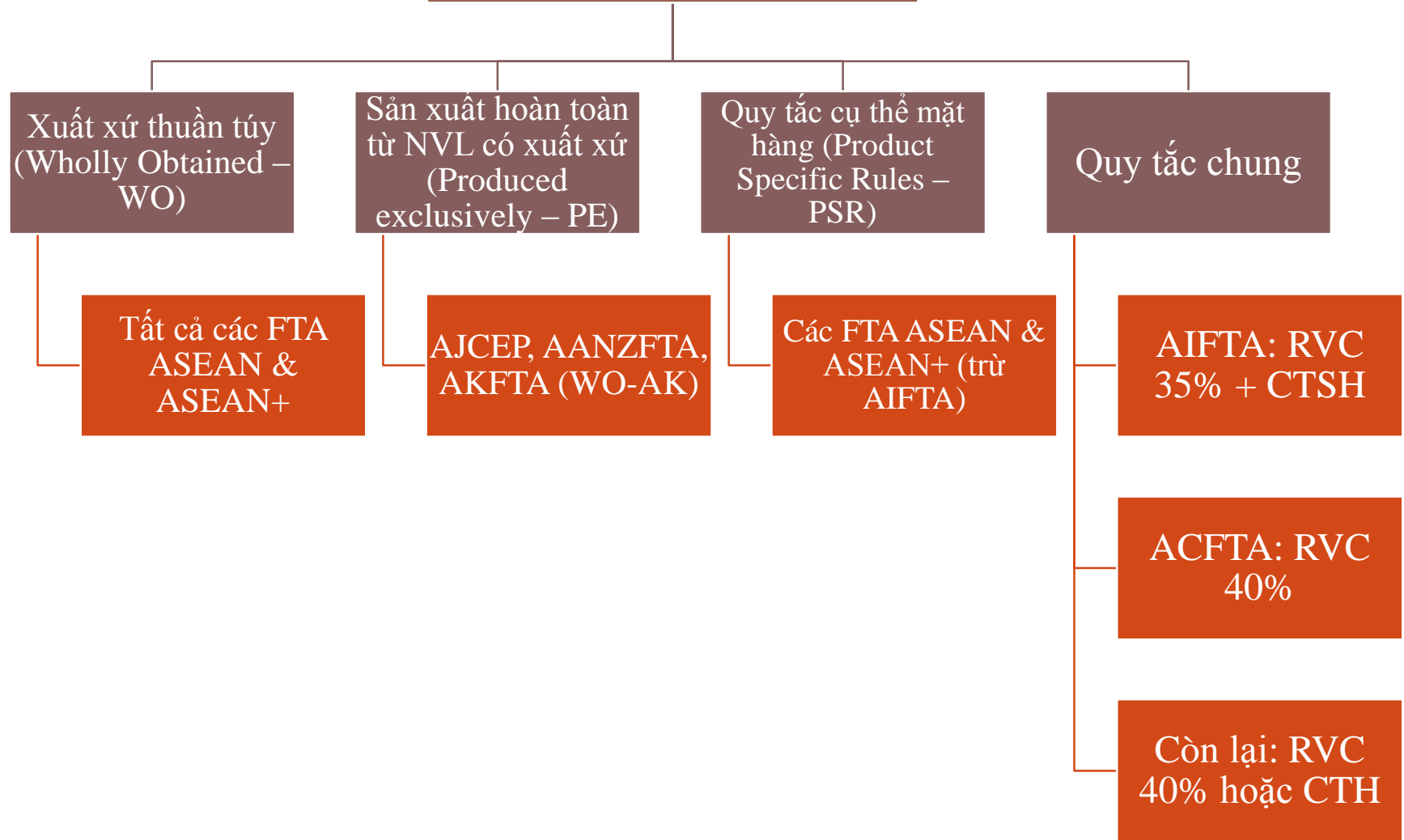
- Tiêu chí xuất xứ
- Tỷ lệ không đáng kể của NVL không xuất xứ (De Minimis)
- Điều khoản cộng gộp
- Điều khoản Vận chuyển trực tiếp
- Hóa đơn nước thứ ba
- C/O giáp lưng



# TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (1)



## TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (2)





# Tỷ lệ De Minimis

	Áp dụng dựa trên trị giá	Áp dụng dựa trên trọng lượng
<b>ATIGA</b>	10% với tất cả các Chương	X
<b>AKFTA</b>	10% với các Chương ngoại trừ từ Chương 50 - 63	10% với các Chương từ 50 - 63
<b>AJCEP</b>	10% đối với các Chương 16, 19, 20, 22, 23; các Chương từ 28 – 49, từ 64 – 97;  10% hoặc 7% đối với Chương 18 và Chương 21	10% với các Chương từ 50 - 63
<b>AIFTA</b>	Ko có điều khoản quy định	Ko có điều khoản quy định
<b>ACFTA</b>	Ko có điều khoản quy định	Ko có điều khoản quy định
<b>AANZFA</b>	10% với tất cả các Chương	10% với các Chương từ 50 - 63



# ĐIỀU KHOẢN CỘNG GỘP

## Cộng gộp toàn bộ

- **Các FTA ASEAN và ASEAN +**
- Nguyên liệu nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ FTA, khi đó 100% (chứ không phải số % thực tế đáp ứng TCXX) giá trị của nguyên liệu nhập khẩu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng RVC trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó

## Cộng gộp từng phần

- **ATIGA (Phụ lục 6, TT 21/2010/TT-BCT)**
- Nguyên liệu nhập khẩu không đạt được hàm lượng ASEAN 40%, nhưng phải đạt được tối thiểu 20% hàm lượng ASEAN. Khi đó, số phần trăm thực tế (đạt xuất xứ) của nguyên liệu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng ASEAN trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó

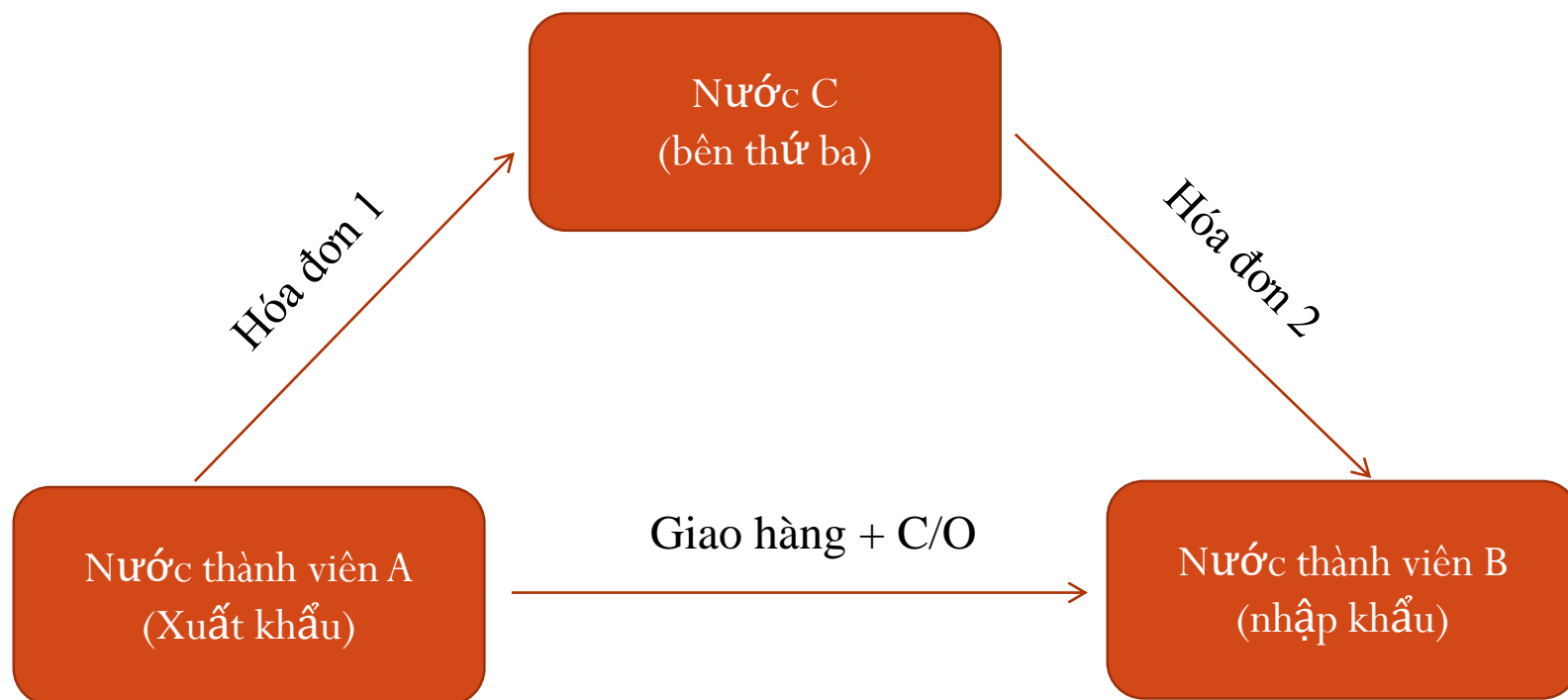
# ĐIỀU KHOẢN VẬN CHUYỂN TRỰC TIẾP

- Điều có điều khoản Vận chuyển trực tiếp: hàng hóa có xuất xứ phải được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không quá cảnh qua một nước thứ ba ngoài Hiệp định.
- Nếu hàng hóa có xuất xứ quá cảnh qua một nước thứ ba ngoài Hiệp định thì phải chứng minh được:
  - Không có công đoạn sản xuất nào can thiệp làm thay đổi xuất xứ, ngoại trừ bảo quản
  - Không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước thứ ba
  - Quá cảnh vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải
- Chứng từ chứng minh: Vận đơn chở suốt, C/O, Bản sao HDTM, chứng từ cần thiết khác



# HÓA ĐƠN NƯỚC THỨ BA

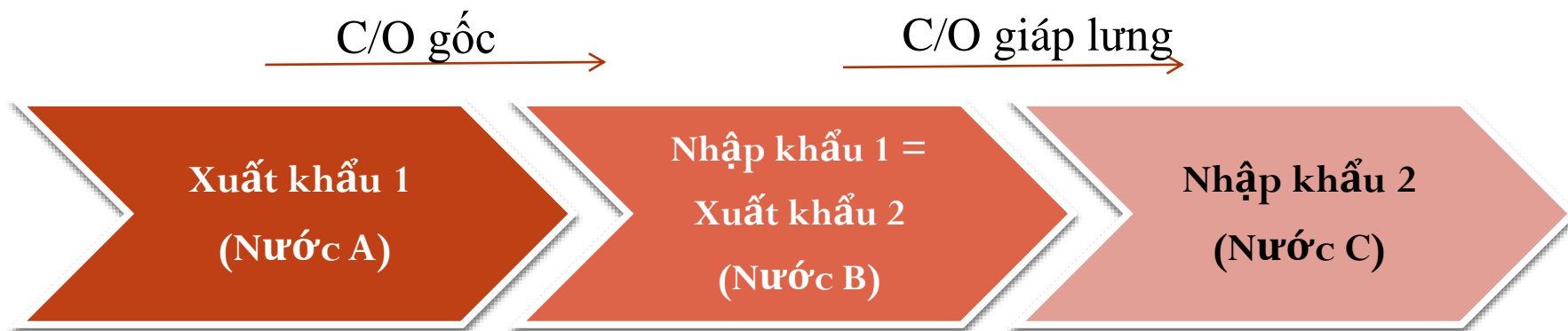
- Xảy ra trong trường hợp mua bán ba bên hoặc nhiều bên



- Trên C/O phải ghi thông tin nước thứ 3 và số, ngày HĐ bên thứ ba (nếu biết)

# C/O GIÁP LƯNG

- Chỉ có trong các FTA đa phương
- Xảy ra khi:



- Tất cả các bên đều là nước thành viên Hiệp định
- C/O mẫu nào giáp lưng với C/O mẫu đó
- Trừ AIFTA, tất cả các FTA ASEAN và ASEAN + đều có C/O giáp lưng

# XÁC MINH XUẤT XỨ

- Hình thức: Giữa các cơ quan có chức năng (G to G)
- Thời gian lưu trữ hồ sơ:
  - ATIGA, AJCEP, AKFTA, AANZFTA: 3 năm
  - ACFTA, AIFTA: 2 năm
- Chứng từ cần lưu trữ: bản sao C/O, chứng từ liên quan đến lô hàng (HĐTM, TKXK, HĐMB, Packing list, B/L..), chứng từ chứng minh xuất xứ (chứng từ mua bán NVL, bảng tính RVC hoặc bảng chuyển đổi CTC, bảng kê thu mua...)
- Cách thức:
  - Gửi thư xác minh
  - Xác minh tại cơ sở sản xuất, nhà máy



# Phần II. Quy tắc xuất xứ đối với hàng Nông sản trong các FTA ASEAN và ASEAN +



# QTXX hàng Nông sản (1)

Mặt hàng	ATIGA	AKFTA	AJCEP	AANZFTA	AIFTA	ACFTA
1. Sữa (HS 04)	RVC 40 hoặc CTSH	-Chưa cô đặc./chưa pha đường : WO -Đã cô đặc/dã pha đường: WO-AK hoặc RVC 45 - SP: RVC 45 hoặc CTH+g.hạn tỷ lệ sữa ko XX 50%	CC = WO	RVC 40 hoặc CTSH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
2. Mật ong (HS 0409)	WO	WO	CC = WO	WO	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
3. Cây sống, củ, thân, rễ củ (HS 06)	- Cây sống, củ, thân, rễ củ: RVC 40 hoặc CTSH - Hoa, cành, lá: RVC 40 hoặc CTH	WO	CC = WO	- Cây sống, củ, thân, rễ củ: RVC 40 hoặc CTSH - Hoa, cành, lá: RVC 40 hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%



## QTXX hàng Nông sản (2)

Mặt hàng	ATIGA	AKFTA	AJCEP	AANZFTA	AIFTA	ACFTA
4. Rau củ (HS 07)	- Tươi hoặc ướp lạnh: WO - Sơ chế: RVC 40 hoặc CTH - Khoai lang, củ từ, khoai sọ (0714): RVC 40	WO	CC = WO	-Tươi hoặc ướp lạnh: WO - Sơ chế: RVC 40 hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
5. Hoa quả (HS 08)	-Tươi, khô: WO - Sơ chế (bóc vỏ): RVC 40 hoặc CC	WO hoặc WO-AK	CC = WO	-Tươi, khô: WO - Sơ chế: RVC 40 hoặc CC; RVC 40% hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
6. Rau củ quả chế biến (HS 20)	RVC 40 hoặc CC	-Dứa, lạc, quả hạch: CC hoặc RVC 40, NVL thô (08, 12) phải WO-AK - Còn lại: CC hoặc RVC 40%; CTH hoặc RVC 40%; RVC 40%	NVL từ Ch 07, 08, 12 phải có XX	- RVC 40 hoặc CC - Mứt, thạch trái cây: RVC 40 hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%

# QTXX hàng Nông sản (3)

Mặt hàng	ATIGA	AKFTA	AJCEP	AANZFTA	AIFTA	ACFTA
7. Chè (HS 0902, 0903)	- Chưa ủ men: RVC 40 hoặc CC - Đã ủ men: RVC 40 hoặc CTSH	WO	CC = WO	- Chưa ủ men: RVC 40 hoặc CC - Đã ủ men: RVC 40 hoặc CTSH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
8. Cà phê (HS 0901)	- chưa rang, chur a khử cà-phê-in: RVC 40 hoặc CC - Còn lại: RVC 40 hoặc CTSH	- chưa rang, chur a khử cà- phê-in: WO  - Còn lại: RVC 40-45%	- Chưa rang: CC = WO - Đã rang: RVC 40%	- chưa rang, chur a khử cà-phê-in: CC hoặc RVC 40 - Còn lại: CTSH hoặc RVC 40	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
9. Tiêu (HS 0904)	- Thô: RVC 40 hoặc CC - Sơ chế: RVC 40 hoặc CTSH	- Thô: WO  - Sơ chế: RVC 40	- Thô: CC - Sơ chế: CTSH	- Thô: CC hoặc RVC 40 - Sơ chế: CTSH hoặc RVC 40	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%

# QTXX hàng Nông sản (4)

Mặt hàng	ATIGA	AKFTA	AJCEP	AANZFTA	AIFTA	ACFTA
10. Gạo (HS 1006)	WO	WO	CC= WO	WO	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
11. Đường & kẹo đường (HS 17)	- Đường mía, đường củ cải: RVC 40 hoặc CC -Còn lại: RVC 40 hoặc CTH	RVC 40 hoặc CTH	-Đường: NVL sản xuất đều phải có XX - Kẹo đường: CC	- Đường mía, đường củ cải: RVC 40 hoặc CC -Còn lại: RVC 40 hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%
12. Thuốc lá và lá thuốc lá (HS 24)	-Lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu: RVC 40 hoặc CC - Còn lại: RVC 40 hoặc CTH	-Lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu: WO - Thuốc lá điếu: CTH, NVL lá thuốc lá ko XX ko quá 60% - Còn lại: RVC 40 hoặc CTH	-Lá thuốc lá chưa chế biến:CC -Phế liệu: CTSH - Lá thuốc lá đã chế biến, chất thay thế, thuốc lá, xì gà: CTH	-Lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu: RVC 40 hoặc CC - Còn lại: RVC 40 hoặc CTH	WO; hoặc RVC 35% + CTSH	WO hoặc RVC 40%

# Phần III. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi của hàng Nông sản



# Tỷ lệ tận dụng ưu đãi (1)

- Giai đoạn: 2010 – 2013
- Nguồn: Hệ thống C/O điện tử eCoSys và thống kê của TCHQ
- Tỷ lệ tận dụng của từng mẫu C/O ưu đãi: D, AJ, AK, AANZ, E và AI
- Tỷ lệ tận dụng =  $\frac{\text{Trị giá XK sử dụng C/O}}{\text{Trị giá XK cả nước}}$
- Tập trung vào những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

# Tỷ lệ tận dụng ưu đãi (2)

- Form D tận dụng tốt nhất, tất cả các mặt hàng  
Form AI tận dụng ít nhất, chủ yếu là mặt hàng rau, củ, quả, hạt tiêu
- **Các mặt hàng có tỷ lệ tận dụng cao:**
  - Rau củ (HS 07): form E (63%), form AJ (57%), form D (16%)
  - Hoa quả (HS 08): form E (90%), form D (46%), form AK (20%), form AJ (16%)
  - Rau củ quả chế biến (HS 20): form AJ (54%), form AK (52%), form D (39%), form AANZ (28,5%)
  - Chè (HS 0902): form D (45%), form AJ (38%), form E (12%)
  - Hạt tiêu (HS 0904): form AK (60%), form D (24%), form E (11%)

# Tỷ lệ tận dụng ưu đãi (3)

Các mặt hàng có tỷ lệ tận dụng thấp:

Mặt hàng	Tỷ lệ tận dụng ưu đãi	Nhận xét/ Đánh giá
Sữa (04)	- Cao nhất là form D (23%) - Form AJ và AK: 5% và 8% - Form AANZ, E và AI gần như ko có	- Chủ yếu XK sang ASEAN, một ít sang TQ, rất ít hoặc ko XK sang các thị trường còn lại
Mật ong (0409)	-Cao nhất là form D (31,5%) - Form AJ: 4% -Form AK, AANZ, E và AI ko có	-Không XK mật ong sang Úc, Niu di lân, Ấn Độ ,TQ
Cà phê (0901)	-Cao nhất là form AK và D: 78% và 66%. Form E là 13% - Các form còn lại: hầu như ko có	- XK nhiều ra các thị trường (trừ Ấn Độ) nhưng tỷ lệ thấp
Gạo (1006)	Rất thấp hoặc không có	-NB: ko giảm thuế trong AJCEP -
Đường và kẹo đường (HS 17)	-Cao nhất là form AK và D: 78% và 65%. - Các form còn lại: rất thấp hoặc ko có	-XK nhiều sang ASEAN, TQ. HQ XK ko nhiều bằng n tỷ lệ tận dụng cao
Thuốc lá và lá thuốc lá (HS 24)	Rất thấp hoặc không có	-ASEAN: không giảm thuế - XK chủ yếu sang ASEAN, rồi đến TQ



# **Phần IV. Khuyến nghị cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng Nông sản**

---



# KHUYẾN NGHỊ CHO HÀNG NÔNG SẢN

- Tận dụng QTXX đơn giản Xuất xứ thuần túy (WO).
- Hiệp hội phối hợp với DN để chống gian lận thương mại, bảo đảm uy tín đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.
- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tại thị trường các nước tham gia FTA.
- Phát triển nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp.
- Phát triển, nâng cao công nghệ chế biến nông sản, tăng chất lượng sản phẩm.
- Phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

MOIT



MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

*Thank you!*

# ***ĐẦU MỐI LIÊN LẠC***

**Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương**  
54 Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phòng Xuất khẩu Nông, lâm, thủy sản:  
04.2220.5311

Phòng Xuất xứ hàng hóa:  
04.2220.5444/ 04.2220.2468

**Ban quản lý Dự án EU-MUTRAP**

Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn  
phòng, Tòa tháp Hà Nội, 49 Hai Bà  
Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3937 8472

Fax: (84 - 4) 3937 8476

Email: [mutrap@mutrap.org.vn](mailto:mutrap@mutrap.org.vn)

Website: [www.mutrap.org.vn](http://www.mutrap.org.vn)

(Tài liệu hội thảo được đăng trên  
trang Web này)